



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ IV NĂM 2025
QUARTER IV 2025

CAMIMEX GROUP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

camimex.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2025
Quarter IV 2025

Năm tài chính 01/01/2025 đến 31/12/2025
Fiscal Year: 01/01/2025 to 31/12/2025



Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
 Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY
 Địa chỉ: 999 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
 Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward 6, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 01 - DN
 Model No.: B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
 (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
 dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

(As of 31 December 2025)

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	T.Minh Note	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150): <i>A.- CURRENT ASSETS (100= 110+120+130+140+150):</i>	100		285,023,974,553	276,247,475,727
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền: <i>I.- Cash and cash equivalents:</i>	110		20,395,042,878	20,428,720,887
1. Tiền. <i>1. Cash.</i>	111	V.1	20,395,042,878	20,428,720,887
2. Các khoản tương đương tiền. <i>2. Cash equivalents.</i>	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn: <i>II.- Short-term financial investments:</i>	120		2,766,600,000	2,650,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh. <i>1. Trading securities.</i>	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*). <i>2. Provisions for devaluation of trading securities (*).</i>	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. <i>3. Held-to-maturity investments.</i>	123		2,766,600,000	2,650,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn: <i>III.- Short-term receivables:</i>	130		250,202,389,049	246,656,766,643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng. <i>1. Short-term trade receivables.</i>	131	V.3	46,289,142,535	4,640,427,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn. <i>2. Short-term prepayments to suppliers.</i>	132	V.3	1,070,290,000	1,111,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn. <i>3. Short-term inter-company receivables.</i>	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. <i>4. Receivables according to the progress of construction contract.</i>	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn. <i>5. Receivables for short-term loans.</i>	135		195,811,822,114	202,303,253,568
6. Phải thu ngắn hạn khác. <i>6. Other short-term receivables.</i>	136	V.4	7,031,134,400	38,602,085,175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*). <i>7. Allowance for short-term doubtful debts (*).</i>	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý. <i>8. Deficit assets for treatment.</i>	139		0	0

IV.- Hàng tồn kho: <i>IV.- Inventories:</i>	140			0	0
1. Hàng tồn kho. <i>1. Inventories.</i>	141	V.7		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*). <i>2. Allowance for inventories (*).</i>	149	V.7		0	0
V.- Tài sản ngắn hạn khác: <i>V.- Other current assets:</i>	150			11,659,942,626	6,511,988,197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn. <i>1. Short-term prepaid expenses.</i>	151	V.13		162,898,669	290,779,231
2. Thuế GTGT được khấu trừ. <i>2. Deductible VAT.</i>	152			8,023,277,291	2,747,442,300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước. <i>3. Taxes and other receivable from the State.</i>	153	V.17		3,473,766,666	3,473,766,666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ. <i>4. Trading Government bonds.</i>	154			0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác. <i>5. Other current assets.</i>	155			0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260): <i>B.- NON-CURRENT ASSETS (200= 210+220+240+250+260+260):</i>	200			1,073,083,398,979	1,076,718,181,003
I.- Các khoản phải thu dài hạn: <i>I.- Long-term receivables:</i>	210			0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng. <i>1. Long-term trade receivables.</i>	211	V.3		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn. <i>2. Long-term prepayments to suppliers.</i>	212			0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc. <i>3. Working capital in affiliates.</i>	213			0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn. <i>4. Long-term inter-company receivables.</i>	214			0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn. <i>5. Receivables for long-term loans.</i>	215			0	0
6. Phải thu dài hạn khác. <i>6. Other long-term receivables.</i>	216	V.4		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*). <i>7. Allowance for long-term doubtful debts (*).</i>	219	V.3;4		0	0
II.- Tài sản cố định: <i>II.- Fixed assets:</i>	220			65,438,703,129	69,889,587,885
1. Tài sản cố định hữu hình: <i>1. Tangible fixed assets:</i>	221			20,626,916,645	23,447,904,233
- Nguyên giá. <i>- Historical cost.</i>	222	V.9		30,484,245,272	30,484,245,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>- Accumulated depreciation (*).</i>	223	V.9		(9,857,328,627)	(7,036,341,039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính: <i>2. Financial leased assets:</i>	224			0	0
- Nguyên giá. <i>- Historical cost.</i>	225			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>- Accumulated depreciation (*).</i>	226			0	0
3. Tài sản cố định vô hình: <i>3. Intangible fixed assets:</i>	227			44,811,786,484	46,441,683,652
- Nguyên giá. <i>- Initial cost.</i>	228	V.10		50,855,513,000	50,855,513,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>- Accumulated amortization (*).</i>	229	V.10		(6,043,726,516)	(4,413,829,348)

III.- Bất động sản đầu tư: <i>III.- Investment property:</i>	230		0	0
- Nguyên giá. <i>- Historical costs.</i>	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>- Accumulated depreciation (*).</i>	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn: <i>IV.- Long-term assets in process:</i>	240		25,129,134,771	24,338,184,771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. <i>1. Long-term work in process.</i>	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. <i>2. Construction-in-progress.</i>	242	V.8	25,129,134,771	24,338,184,771
V.- Đầu tư tài chính dài hạn: <i>V.- Long-term financial investments:</i>	250		981,478,837,101	981,278,837,101
1. Đầu tư vào công ty con. <i>1. Investments in subsidiaries.</i>	251		956,050,000,000	956,050,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. <i>2. Investments in joint ventures and associates.</i>	252		24,428,837,101	24,228,837,101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. <i>3. Investments in other entities.</i>	253		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*). <i>4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*).</i>	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. <i>5. Held-to-maturity investments.</i>	255		0	0
VI.- Tài sản dài hạn khác: <i>VI.- Other non-current assets:</i>	260		1,036,723,978	1,211,571,246
1. Chi phí trả trước dài hạn. <i>1. Long-term prepaid expenses.</i>	261	V.13	1,036,723,978	1,211,571,246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại. <i>2. Deferred income tax assets.</i>	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. <i>3. Long-term components and spare parts.</i>	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác. <i>4. Other non-current assets.</i>	268	V.4	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200): <i>TOTAL ASSETS (270= 100+200):</i>	270		1,358,107,373,532	1,352,965,656,730

NGUỒN VỐN <i>CAPITAL</i>	Mã số <i>Code</i>	T.Minh <i>Note</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330): <i>A.- LIABILITIES (300= 310+330):</i>	300		329,705,062,702	325,949,298,356
I.- Nợ ngắn hạn: <i>I.- Current liabilities:</i>	310		119,849,728,486	116,980,758,687
1. Phải trả người bán ngắn hạn. <i>1. Short-term trade payables.</i>	311	V.16	6,836,961,047	2,076,210,352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn. <i>2. Short-term advances from customers.</i>	312	V.16	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. <i>3. Taxes and other obligations to the State Budget.</i>	313	V.17	3,539,601,126	2,664,781,249
4. Phải trả người lao động. <i>4. Payables to employees.</i>	314	V.16	1,478,811,068	1,292,958,399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn. <i>5. Short-term accrued expenses.</i>	315	V.18	4,312,489,177	4,199,522,179

6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn. 6. <i>Short-term inter-company payables.</i>	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. 7. <i>Payables according to the progress of construction contracts.</i>	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn. 8. <i>Short-term unearned revenue.</i>	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác. 9. <i>Other short-term payables.</i>	319	V.19	81,466,781,452	83,240,238,592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. 10. <i>Short-term borrowings and financial leases.</i>	320	V.15	21,200,032,700	22,491,996,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn. 11. <i>Provisions for short-term payables</i>	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi. 12. <i>Bonus and welfare funds.</i>	322		1,015,051,916	1,015,051,916
13. Quỹ bình ổn giá. 13. <i>Price stabilization fund.</i>	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ. 11. <i>Trading Government bonds.</i>	324		0	0
II.- Nợ dài hạn: <i>II.- Non-current liabilities:</i>	330		209,855,334,216	208,968,539,669
1. Phải trả người bán dài hạn. 1. <i>Long-term trade payables.</i>	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn. 2. <i>Long-term advances from customers.</i>	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn. 3. <i>Long-term accrued expenses.</i>	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh. 4. <i>Inter-company payables for working capital.</i>	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn. 5. <i>Long-term inter-company payables.</i>	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn. 6. <i>Long-term unearned revenue.</i>	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác. 7. <i>Other long-term payables.</i>	337	V.19	450,000,000	450,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. 8. <i>Long-term borrowings and financial leases.</i>	338	V.15	209,405,334,216	208,518,539,669
9. Trái phiếu chuyển đổi. 9. <i>Convertible bonds.</i>	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi. 10. <i>Preferred shares.</i>	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. 11. <i>Deferred income tax liability.</i>	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn. 12. <i>Provisions for long-term payables.</i>	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. 13. <i>Science and technology development fund.</i>	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430): <i>B.- OWNER'S EQUITY (400= 410+430):</i>	400		1,028,402,310,830	1,027,016,358,374
I.- Vốn chủ sở hữu: <i>I.- Owner's Equity:</i>	410		1,028,402,310,830	1,027,016,358,374
1. Vốn góp của chủ sở hữu. 1. <i>Capital.</i>	411	V.25	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. - <i>Ordinary shares carrying voting rights.</i>	411a		1,018,989,900,000	1,018,989,900,000

- Cổ phiếu ưu đãi. - Preferred shares.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần. 2. Share premiums.	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu. 3. Bond conversion options.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu. 4. Other sources of capital.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*). 5. Treasury stock (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản. 6. Differences on asset revaluation.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái. 7. Foreign exchange differences.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển. 8. Investment and development fund.	418	V.25	479,579,319	479,579,319
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. 9. Business arrangement supporting fund.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. 10. Other funds.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. 11. Retained earnings.	421		8,932,831,511	7,546,879,055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước. - Retained earnings accumulated to the end of the previous period.	421a		7,546,879,055	6,091,821,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này. - Retained earnings of the current period.	421b		1,385,952,456	1,455,057,886
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. 12. Construction investment fund.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát. 13. Non-controlling interests' profit.	429		0	0
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác: II.- Other sources and funds:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí. 2. Sources of expenditure.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. 3. Fund to form fixed assets.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440= 300+400)	440		1,358,107,373,532	1,352,965,656,730

NGƯỜI LẬP
Preparer

Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

Huỳnh Công Nhân

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026
Prepared on 29 January 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



Huỳnh Văn Căn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMMEX GROUP
Unit: CAMMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 999 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward 6, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 02 - DN
Model No.: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH INCOME STATEMENT

(Quý IV/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)
(Quarter IV/2025 of the fiscal year ending December 31, 2025)

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	T.Mình Note	Quý IV 2025 Quarter IV 2025		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Năm nay This year	Năm trước Last Year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1. Sales	01		121,321,663,130	19,410,972,288	254,068,207,588	70,607,265,738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Sales deductions	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) 3. Net sales (10=01- 02)	10		121,321,663,130	19,410,972,288	254,068,207,588	70,607,265,738
4. Giá vốn hàng bán 4. Cost of sales	11		111,404,897,377	14,723,908,546	226,587,877,131	55,747,685,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) 5. Gross profit (20=10-11)	20		9,916,765,753	4,687,063,742	27,480,330,457	14,859,580,592
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Financial income	21		9,752,388,185	10,800,197,032	33,200,912,768	37,614,814,150
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	22		6,879,933,925	7,697,214,720	28,388,178,079	29,453,054,968
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Loan interest expenses	23		6,237,379,484	6,330,659,552	24,733,724,954	25,299,999,344

8. Chi phí bán hàng 8. Selling expenses	25		4,889,828,597	108,862,244	6,604,651,527	708,473,560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 9. General and administration expenses	26		6,604,617,865	5,537,864,768	20,098,932,585	16,209,579,454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} 10. Net profit from business activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,294,773,551	2,143,319,042	5,589,481,034	6,103,286,760
11. Thu nhập khác 11. Other income	31		0	481,818,182	0	0
12. Chi phí khác 12. Other expenses	32		697,325,854	1,860,961,333	2,668,860,854	3,540,178,303
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) 13. Other profit (40=31-32)	40		(697,325,854)	(1,379,143,151)	(2,668,860,854)	(3,540,178,303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) 14. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		597,447,697	764,175,891	2,920,620,180	2,563,108,457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 15. Current income tax	51		357,134,384	514,260,192	1,534,667,724	1,108,050,571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 16. Deferred income tax	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) 17. Profit after tax (60=50-51-52)	60		240,313,313	249,915,699	1,385,952,456	1,455,057,886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 18. Basic earnings per share	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu 19. Decluted earnings per share	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP
Preparer

Trần Quốc Phong

Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

Nguyễn Công Nhân

Nguyễn Công Nhân

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026
Prepared on 29 January 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



Nguyễn Văn Căn

Nguyễn Văn Căn

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 999 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward 6, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 03 - DN

Model No.: B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(According to direct method) (*)

(Quý IV/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)

(Quarter IV/2025 of the fiscal year ending December 31, 2025)

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	T.Min h Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay This year	Năm trước Last Year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: <i>I. Cash flow from business activities:</i>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác. <i>1. Proceeds from sales, provision of services and other revenue.</i>	01		197,588,180,101	90,366,258,180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ. <i>2. Payments to suppliers of goods and services.</i>	02		(185,271,374,337)	(239,744,053,973)
3. Tiền chi trả cho người lao động. <i>3. Payments to employees.</i>	03		(9,744,339,382)	(7,841,681,351)
4. Tiền lãi vay đã trả. <i>4. Loan interest paid.</i>	04		(1,165,859,924)	(1,471,007,618)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. <i>5. Corporate income tax paid.</i>	05			(5,857,416,365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh. <i>6. Other proceeds from business activities.</i>	06		31,080,304,876	215,886,209,381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh. <i>7. Other expenses for business activities.</i>	07		(30,584,877,150)	(37,572,717,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. <i>Net cash flow from operating activities.</i>	20		1,902,034,184	13,765,590,279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: <i>II. Cash flow from investment activities:</i>				
i. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. <i>1. Payments to purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets.</i>	21		(790,950,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. <i>2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.</i>	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác. <i>3. Payments to lending and purchasing debt instruments of other units.</i>	23			(2,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác. <i>4. Money recovered from loans and resale of debt instruments of other units.</i>	24			15,000,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. 5. Payments to investment and capital contribution to other units.	25	(200,000,000)	(420,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. 6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. 7. Loan interest income, dividends and profits are distributed.	27	1,520,804,442	2,513,660,432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư. Net cash flow from investing activities.	30	529,854,442	14,443,660,432
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: III. Cash flow from financial activities:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu. 1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners.	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH. 2. Money to return capital contributions to owners, buy back shares of dissolved enterprises.	32		
3. Tiền thu từ đi vay. 3. Proceeds from borrowing.	33	49,486,130,800	51,290,312,500
4. Tiền trả nợ gốc vay. 4. Loan principal repayment.	34	(52,277,535,143)	(79,354,425,159)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính. 5. Financial lease principal repayment.	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. 6. Dividends and profits paid to owners.	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính. Net cash flow from financial activities.	40	(2,791,404,343)	(28,064,112,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40). Net cash flow during the period (50= 20+30+40).	50	(359,515,717)	145,138,052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ. Cash and cash equivalents at the beginning of the period.	60	20,428,720,887	20,339,471,555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ. Effects of changes in foreign currency exchange rates.	61	325,837,708	(55,888,720)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61). Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61).	70	20,395,042,878	20,428,720,887

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026
Prepared on 29 January 2026

NGƯỜI LẬP
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director





Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân

Huỳnh Văn Căn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 999 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward 6, Ca Mau City, Ca Mau Province

Mẫu số: B 09 - DN

Model No.: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH FINANCIAL STATEMENTS NOTES

(Quý IV/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)
(Quarter IV/2025 of the fiscal year ending December 31, 2025)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ OPERATION CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Camimex Group (sai đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

1- Form of capital ownership: Camimex Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as "Company") is a joint stock company.

2- Lĩnh vực kinh doanh: là Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ

2- Business field: The Company is engaged in trade and services.

3- Ngành nghề kinh doanh :

3-Business lines:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là bán buôn thủy sản và gia công thủy sản

The company's main business activities are wholesale of seafood and seafood processing.

4- Cấu trúc doanh nghiệp/ Corporate structure :

- Các công ty con/ Subsidiaries:

+ Công ty Cổ phần Camimex (tên cũ Công ty TNHH Camimex) - Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
+ Camimex Joint Stock Company (formerly Camimex Company, Ltd.- No.333 Cao Thang str, Hamlet 7, Ward 8, Ca Mau City, Ca Mau Province.

+ Công ty TNHH Camimex Organic (tên cũ Công ty TNHH MTV SX tôm giống sinh thái - Camimex) - Ấp Nhà Hội, xã Tam Giang, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

+ Camimex Organic Company Limited (formerly Organic Shrimp Breeding Production Sole Member Company, Ltd.) - Nha Hoi Hamlet, Tam Giang Commune, Nam Can District, Ca Mau Province

+ Công ty cổ phần Camimex Logistics (tên cũ Công ty CP Camimex SG) - Số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P, Phú Thuận, Q7, TP HCM, Việt Nam.

+ Camimex Logistics Joint Stock Company (formerly Camimex SG Joint Stock Company) - No. 33/3, Go O Moi, Ward 2, Phu Thuan Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

+ Công ty cổ phần Camimex Foods - Số 969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

+ Camimex Foods Joint Stock Company - No. 969 Ly Thuong Kiet, Ward 6, Ca Mau city, Ca Mau province.

+ Công ty Cổ phần Camimex Farm - Ấp 01, xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau

+ Camimex Farm Joint Stock Company - Hamlet 01, Khanh An Commune, U Minh District, Ca Mau Province

- Công ty liên kết/ Affiliated companies:

+ Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị - Trại sản xuất giống thủy sản mặn lợ Cửa Tùng, thị trấn Cửa Tùng, Huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

+ Camimex Quang Tri Joint Stock Company - Cua Tung brackish water aquaculture hatchery, Cua Tung town, Vinh Linh district, Quang Tri province.

+ Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn: Khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.

+ Nam Can Seafood Import-Export Joint Stock Company: Area 1, Hamlet 3, Nam Can Town, Nam Can District, Ca Mau Province.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc: không có

- List of affiliated units, without legal status, dependent accounting: None

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1- Kỳ kế toán năm/ Annual accounting period :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
The company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency used in accounting:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

The currency used in accounting is Vietnam Dong (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1- Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable accounting regime:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

The Company applies the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and circulars guiding the implementation of accounting standards and accounting regimes of the Ministry of Finance.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính, trong việc lập báo cáo tài chính

The Board of Directors ensures that it has complied with the requirements of Vietnamese accounting standards and accounting regimes for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance as well as circulars guiding the implementation of accounting standards and regimes of the Ministry of Finance in preparing financial statements.

3- Hình thức kế toán áp dụng/ Applicable accounting form:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung/ The company uses the general journal accounting form.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ ACCOUNTING POLICIES APPLIED

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/ Principles of recording cash and cash equivalents:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

3- Hàng tồn kho/ Inventory:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được

Inventories are determined on the basis of original cost. Original cost of inventories includes costs of purchase, costs of conversion and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết

Provision for inventories is recognized when the cost is greater than the net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of the inventory less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade receivables and other receivables are recorded on invoice and voucher basis.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the age of overdue debts or the expected level of loss that may occur.

5- Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the date the assets are ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of fixed assets only if it is certain that they will result in future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses in the year.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expenses for the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

6- Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets:*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The Company's intangible fixed assets include:

- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights:*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Land use rights are all actual costs that the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees, etc. Land use rights with a term are depreciated using the straight-line method over the permitted period of use. Long-term land use rights are not depreciated.

- Phần mềm máy vi tính/ *Computer software*

- Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Computer software received as capital contribution is recorded according to the valuation value of the Capital Contribution Asset Transfer Council.

7- Chi phí trả trước dài hạn/ *Long-term prepaid expenses:*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tools and equipment put into use are allocated to expenses during the period using the straight-line method with an allocation period of no more than 02 years.

8- Bảo hiểm thất nghiệp/ *Unemployment insurance:*

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động

According to the Law on Social Insurance, from January 1, 2009, the Company must contribute to the Unemployment Insurance Fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency at the rate of 1% of the lower of the employee's basic salary.

9- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác/ *Trade payables and other:*

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade payables and other payables are recorded on invoice and voucher basis.

10- Nguồn vốn kinh doanh/ *Business capital:*

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

The Company's operating capital includes only the owner's investment capital and is recorded at the actual amount invested by the owner.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Corporate income tax expense for the year includes current income tax and deferred income tax.

-Thuế thu nhập hiện hành/ *Current income tax*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Current income tax is the tax that is calculated on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

-Thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Deferred income tax is the income tax payable or recoverable due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each financial year and recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognised in the income statement except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/ Revenue recognition principles

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm/ Revenue from sales of goods and finished products

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Revenue from the sale of goods and finished goods is recognized when the significant risks and rewards of ownership and control of the goods and finished goods have been transferred to the buyer, and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the possible return of goods.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service revenue

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Revenue from the provision of services is recognized when there are no significant uncertainties regarding the payment or associated costs. In cases where services are performed over several accounting periods, revenue is recognized based on the percentage of completion of the service at the end of the financial year.

-Tiền lãi/ Interest

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Interest is recognized on a time and period basis.

13- Bên liên quan/ Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

Transactions with related parties during the period are presented in note VIII.2

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE STATEMENT

1- Tiền/Currency:

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

	Số cuối năm Ending Balance	Số đầu năm Beginning balance
- Tiền mặt/Cash::	7,128,324	4,752,062
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Non-term bank deposit::	20,387,914,554	20,423,968,825
- Tiền đang chuyển/ Money in transit		
Cộng/ Total	20,395,042,878	20,428,720,887

2- Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments:

	Số cuối năm / Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý Reasonable value	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý Reasonable value
a)- Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities.				
- Tổng giá trị cổ phiếu/ Total value of shares.				
- Tổng giá trị trái phiếu/ Total bond value .				
- Các khoản đầu tư khác/ Other investments.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ Reasons for change for each investment/type of stock and bond:				
+ Về số lượng/ About quantity.				
+ Về giá trị/ About value.				

b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investments held to maturity:

	Số cuối năm / Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ Carrying Value	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ Carrying Value
b1)- Ngân hạn/ Short term:				
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits.	2,766,600,000	2,766,600,000	2,650,000,000	2,650,000,000
- Trái phiếu/ Bonds.				
- Các khoản đầu tư khác/ Other investments.				
b2)- Dài hạn/ Long term:				
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits.				
- Trái phiếu/ Bonds.				
- Các khoản đầu tư khác/ Other investments.				

c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)/ Investing in capital contribution to other units (Details of each investment according to the capital holding ratio and voting rights ratio):

	Số cuối năm/ Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Giá gốc/ Cost	Dự phòng Preventive	Giá trị hợp lý Reasonable value	Giá trị hợp lý Reasonable value
- Đầu tư vào công ty con/ Investment in subsidiary	956,050,000,000	-	956,050,000,000	956,050,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex : Tỷ lệ vốn góp 74,03% (tỷ lệ lợi ích 74,03% và tỷ lệ biểu quyết 74,03 %)/ Camimex Joint Stock Company: Capital contribution ratio 74.03% (interest ratio 74.03% and voting ratio 74.03%).	483,150,000,000		483,150,000,000	483,150,000,000
+ Công ty TNHH Camimex Organic: Tỷ lệ vốn góp 19,8% (tỷ lệ lợi ích 19,8% và tỷ lệ biểu quyết 19,8%)/ Camimex Organic Company Limited: Capital contribution ratio 19.8% (interest ratio 19.8% and voting ratio 19.8%).	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics: Tỷ lệ vốn góp 86,67% (tỷ lệ lợi ích 86,67% và tỷ lệ biểu quyết 86,67%)/ Camimex Logistics Joint Stock Company: Capital contribution ratio 86.67% (interest ratio 86.67% and voting ratio 86.67%).	13,000,000,000		13,000,000,000	13,000,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex Foods : Tỷ lệ vốn góp 83,30% (tỷ lệ lợi ích 83,30 % và tỷ lệ biểu quyết 83,30 %)/ Camimex Foods Joint Stock Company: Capital contribution ratio 83.30% (interest ratio 83.30% and voting ratio 83.30%).	249,900,000,000		249,900,000,000	249,900,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex Farm : Tỷ lệ vốn góp 65,31% (tỷ lệ lợi ích 65,31% và tỷ lệ biểu quyết 65,31%)/ Camimex Farm Joint Stock Company: Capital contribution ratio 65.31% (interest ratio 65.31% and voting ratio 65.31%).	200,000,000,000		200,000,000,000	200,000,000,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies.	24,428,837,101	-	24,428,837,101	24,228,837,101	24,228,837,101
+ Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị : Tỷ lệ vốn góp 49,00% (tỷ lệ lợi ích 49,00 % và tỷ lệ biểu quyết 49,00 %)/ Camimex Quang Tri Joint Stock Company: Capital contribution ratio 49.00% (interest ratio 49.00% and voting ratio 49.00%).	2,155,000,000		2,155,000,000	1,955,000,000	1,955,000,000
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn: Tỷ lệ vốn góp 24,50% (tỷ lệ lợi ích 24,50 % và tỷ lệ biểu quyết 24,50 %)/ Nam Can Seafood Import-Export Joint Stock Company: Capital contribution ratio 24.50% (interest ratio 24.50% and voting ratio 24.50%).	22,273,837,101		22,273,837,101	22,273,837,101	22,273,837,101
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in other units	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex Nutrition/ Camimex Nutrition Joint Stock Company	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng/ Total	981,478,837,101	-	981,478,837,101	981,278,837,101	981,278,837,101

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết Quý 4 năm 2025/ Summary of operations of subsidiaries, joint ventures and associates in the fourth quarter 4 of 2025.

- Công ty cổ phần Camimex/ Camimex Joint Stock Company
- + Doanh thu thuần/ Net revenue : 2.485.595.342.673đ
- + Lợi nhuận trước thuế/ Earnings Before Tax : 151.794.152.699đ
- Công ty TNHH Camimex Organic/ Camimex Organic Company Limited
- + Doanh thu thuần/ Net revenue : 306.395.660.868đ
- + Lợi nhuận trước thuế/ Earnings Before Tax : 870.417.230đ
- Công ty cổ phần Camimex Logistics/ Camimex Logistics Joint Stock Company
- + Doanh thu thuần/ Net revenue : 0đ
- + Lợi nhuận trước thuế/ Earnings Before Tax : 0đ
- Công ty cổ phần Camimex Foods/ Camimex Foods Joint Stock Company
- + Doanh thu thuần/ Net revenue : 491.517.009.093đ
- + Lợi nhuận trước thuế/ Earnings Before Tax : 2.606.066.776đ
- Công ty Cổ phần Camimex Farm/ Camimex Farm Joint Stock Company
- + Doanh thu thuần/ Net revenue : 6.432.872.677đ
- + Lợi nhuận trước thuế/ Earnings Before Tax : 50.212.398đ
- Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/ Thảo Anh Fish Joint Stock Company
- + Doanh thu thuần/ Net revenue : 86.403.589.078đ
- + Lợi nhuận trước thuế/ Earnings Before Tax : (3.655.389.801)đ

3- Phải thu của khách hàng/ Receivables from customers:

	Số cuối năm Ending Balance	Số đầu năm Beginning Balance
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term customer receivables:	46,289,142,535	4,640,427,900
- Phải thu các bên liên quan/ Receivables from related parties	90,150,000	602,762,355
Công ty Cổ phần Camimex/ Camimex Joint Stock Company	-	602,762,355
Công ty Cổ phần Camimex Foods/ Camimex Foods Joint Stock Company	90,150,000	-
- Phải thu các khách hàng khác/ Receivables from other customers	46,198,992,535	4,037,665,545
CMC Seafoods Corporation	43,605,619,420	2,999,037,948
Các khách hàng khác/ Other customers	2,593,373,115	1,038,627,597
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advance payments to sellers:	1,070,290,000	1,111,000,000
- Trả trước cho các người bán khác/ Advance payment to others sellers	1,070,290,000	1,111,000,000
Ông Phạm Minh Tuấn/ Mr. Phạm Minh Tuan	1,000,000,000	1,000,000,000
Các nhà cung cấp khác/ Other suppliers	70,290,000	111,000,000

c) Phải thu của khách hàng dài hạn/ Receivables from long-term customers:					
- Các khoản phải thu của khách hàng khác/ Receivables from other customers.					
- Dự phòng phải thu khó đòi/ Provision for bad debts					
Công/ Total:				47,359,432,535	5,751,427,900

4- Phải thu khác/ Other receivables:

	Số cuối năm/ Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Preventive	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Preventive
a) Ngắn hạn/ Short term:				
- Phải thu bên liên quan/ Receivables from related parties	7,031,134,400	-	38,602,085,175	-
Ông Đỗ Văn Hải - Tạm ứng/ Mr. Do Van Hai - Advance	3,364,656,495	-	34,707,917,808	-
Công ty Cổ phần Camimex - Tiền lãi cho vay/ Camimex Joint Stock Company - Loan interest	700,000,000	-	700,000,000	-
- Phải thu các cá nhân và tổ chức khác/ Receivables from other individuals and organizations	2,664,656,495	-	34,007,917,808	-
Tạm ứng/ Advance	3,666,477,905	-	3,894,167,367	-
Quỹ Khí hậu và phát triển Hà Lan (DFCD)/ Netherlands Fund for Climate and Development (DFCD)	488,000,000	-	729,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	3,116,260,145	-	3,116,260,145	-
Cho mượn/ Loan;	62,217,760	-	48,907,222	-
Các khoản chi hộ/ Expenses on behalf of;				
b) Dài hạn/ Long term				
Phải thu về cổ phần hóa/ Receivables from equitization;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receivable from dividends and profits distributed;				
Phải thu người lao động/ Receivables from employees;				
Ký cược, ký quỹ/ Collateral, deposit;				
Các khoản chi hộ/ Payments on behalf of;				
Phải thu khác/ Other receivables.				
Công/ Total:	7,031,134,400	-	38,602,085,175	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution:

	Số cuối năm/ Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Số lượng/ Quantity	Giá trị/ Value	Số lượng/ Quantity	Giá trị/ Value
a)- Tiền/ Money;				
b)- Hàng tồn kho/ Inventory;				
c)- TSCĐ/ Fixed assets;				
d)- Tài sản khác/ Other assets.				

6- Nợ xấu/ Non-Performing Loan:

	Số cuối năm/ Ending Balance			Số đầu năm/ Beginning Balance		
	Thời gian quá hạn/ Time expired	Giá gốc/ Cost	Giá trị có thể thu hồi/ Recoverable value	Thời gian quá hạn/ Time expired	Giá gốc/ Cost	Giá trị có thể thu hồi/ Recoverable value
		-				
		-				
		-				
Công/ Total:		-			-	

7- Hàng tồn kho/ Inventory:

	Số cuối năm/ Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Preventive	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Preventive
- Hàng đang đi trên đường/ Goods are on the way;				

- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials, materials;					
- Công cụ, dụng cụ/ Tools;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ Expenses for unfinished production and business;					
- Thành phẩm/ Finished products;					
- Hàng hóa/ Goods;					
- Hàng gửi bán/ Goods consigned for sale;					
- Hàng hóa trong kho bảo thuế/ Goods in tax-protected warehouse;					
Công/ Total :	0	0	0	0	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- *The value of inventory is stagnant, poor, has lost quality, and cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, and loss-of-quality inventory;*
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- *Value of inventory used to mortgage, pledge, or secure debts payable at the end of the period.*
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- *Reasons leading to additional provision for, or reversal of, inventory devaluation provisions.*

8- Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term unfinished assets:

	Số cuối năm/ Ending Balance		Số đầu năm/ Beginning Balance	
	Giá gốc/ Cost	GT có thể thu hồi Recoverable value	Giá gốc/ Cost	GT có thể thu hồi Recoverable value
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business costs				
Công/ Total :				

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ending Balance	Beginning Balance	Ending Balance	Beginning Balance
b)- Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress:				
- Mua sắm/ Purchase;	50,320,246	50,320,246	50,320,246	50,320,246
- XD/CB/ Basic construction;	25,078,814,525	24,287,864,525	25,078,814,525	24,287,864,525
- Sửa chữa/ Repair.				
Công/ Total:	25,129,134,771	24,338,184,771	25,129,134,771	24,338,184,771



9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ Increase, decrease in tangible fixed assets:

Khoản mục/ Items	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings, structures	Máy móc, thiết bị/ Machinery, equipment	Thiết bị, dụng cụ quản lý/ Equipment, management tools	Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Vehicle, transmission	TSCĐ hữu hình khác/ Other tangible fixed assets	Cộng TSCĐ hữu hình/ Add tangible fixed assets
Nguyên giá/ Historical costs						
Số dư đầu năm Beginning balance :	4,294,595,273	15,000,000,000	100,000,000	11,089,649,999	0	30,484,245,272
+ Mua trong năm/ Purchased during the year	0	0	0	0	0	0
+ Đầu tư XDCB hoàn thành/ Capital construction investment completed.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do đánh giá lại/ Increase due to revaluation	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ Switch to investment real estate.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Liquidation, disposal.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn/ Decrease due to capital contribution	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm/ Ending balance	4,294,595,273	15,000,000,000	100,000,000	11,089,649,999	0	30,484,245,272
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation value:						
Số dư đầu năm Beginning balance :	644,189,301	4,593,976,919	100,000,000	1,698,174,819	0	7,036,341,039
+ Khấu hao trong năm/ Depreciation for the year	424,137,732	1,010,643,600	0	1,386,206,256	0	2,820,987,588
+ Tăng khác/ Other increases.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ Switch to investment real estate.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Liquidation, disposal.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn/ Decrease due to capital contribution	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ/ Ending balance	1,068,327,033	5,604,620,519	100,000,000	3,084,381,075	0	9,857,328,627
Giá trị còn lại/ Remaining value						
Tại ngày đầu năm/ At the first day of the year	3,650,405,972	10,406,023,081	0	9,391,475,180	0	23,447,904,233
Tại ngày cuối năm/ At the end of the period	3,226,268,240	9,395,379,481	0	8,005,268,924	0	20,626,916,645

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay/ Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Historical costs of fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but still in use:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/ Historical costs of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai/ Commitments on buying and selling tangible fixed assets of great value in the future:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ Other changes in tangible fixed assets:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/ Increase, decrease in intangible fixed assets

Khoản mục/ Items	Quyền sử dụng đất/ Land use rights	Quyền phát hành/ Publishing rights	Bản quyền, bằng sáng chế/ Copyright, patent	TSCĐ vô hình khác/ Other intangible fixed assets	Cộng TSCĐ vô hình/ Add intangible fixed assets
Nguyên giá/ Historical costs						
Số dư đầu năm Beginning balance :	50,855,513,000	0				50,855,513,000
+ Mua trong năm/ Purchased during the year	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN/ Created from within the enterprise	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD/ Increase due to business consolidation	0	0	0	0	0	0
+ Tăng đánh giá TS/ Increase TS rating	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Liquidation, disposal	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other reduction	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm/ Ending balance	50,855,513,000	0	0	0	0	50,855,513,000
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation value:						
Số dư đầu năm Beginning balance :	4,413,829,348	0	0	0	0	4,413,829,348
+ Khấu hao trong năm/ Depreciation for the year	1,629,897,168	0	0	0	0	1,629,897,168
+ Tăng khác/ Other increases.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Liquidation, disposal.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other reduction	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ/ Ending balance	6,043,726,516	0	0	0	0	6,043,726,516
Giá trị còn lại/ Remaining value						
Tại ngày đầu năm/ At the first day of the year	46,441,683,652	0	0	0	0	46,441,683,652
Tại ngày cuối năm/ At the end of the period	44,811,786,484	0	0	0	0	44,811,786,484

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay/ Remaining value at the end of the period of intangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng/ Historical costs of fixed assets that have been fully depreciated but still in use:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ Data interpretation and other explanations

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Increase, decrease in financial lease fixed assets:

Khoản mục/ Items	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings, structures	Máy móc, thiết bị/ Machinery, equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Vehicle, transmission	TSCĐ hữu hình khác/ Other tangible fixed assets	TSCĐ vô hình/ Intangible fixed assets	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính/ Total financial lease fixed assets
Nguyên giá/ Historical costs						

Số dư đầu năm <i>Beginning balance :</i>	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm/ <i>Financial lease during the year</i>	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính/ <i>Acquisition of fixed assets for financial lease</i>	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác/ <i>Other increases.</i>	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính/ <i>Return financial leased fixed assets</i>	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ <i>Other reduction</i>	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm/ <i>Ending balance</i>	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation value:</i>						
Số dư đầu năm <i>Beginning balance :</i>	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm/ <i>Depreciation for the year</i>	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính/ <i>Acquisition of fixed assets for financial lease</i>	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác/ <i>Other increases</i>	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính/ <i>Return financial leased fixed assets</i>	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ <i>Other reduction</i>	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ/ <i>Ending balance</i>	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại/ <i>Remaining value</i>						
Tại ngày đầu năm/ <i>At the first day of the year</i>	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối năm/ <i>At the end of the period</i>	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay/
Additional rent is recorded as an expense during the year: securing loan debt:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm/
Basis for determining additional rent:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản/
Terms of lease extension or right to buy property:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư/
*Increase, decrease in investment real estate:***

Khoản mục/ <i>Items</i>	Số đầu năm/ <i>Beginning balance</i>	Tăng trong năm/ <i>Increase during the year</i>	Giảm trong năm/ <i>Decrease during the year</i>	Số cuối năm/ <i>Ending balance</i>
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê/ <i>Investment real estate for rent:</i>				
Nguyên giá/ <i>Historical costs:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings, land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>The infrastructure</i>				0
Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation:</i>				

- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings, land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>The infrastructure</i>				0
Giá trị còn lại/ <i>Remaining value:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings, land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>The infrastructure</i>				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá/ <i>Investment real estate held for price increase:</i>				
Nguyên giá/ <i>Historical costs:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings, land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>The infrastructure</i>				0
Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings, land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>The infrastructure</i>				0
Giá trị còn lại/ <i>Remaining value:</i>				
- Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>				0
- Nhà/ <i>Buildings</i>				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings, land use rights</i>				0
- Cơ sở hạ tầng/ <i>The infrastructure</i>				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay/ *The remaining value at the end of the period of investment real estate is used to mortgage, pledge, and secure loans.*

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá/ *The historical cost of investment real estate has been fully depreciated but is still rented or held for price increase.*

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ *Data interpretation and other explanations.*

13- Chi phí trả trước/ *Prepaid expenses:*

	Số cuối năm <i>Ending Balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short term:</i>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ <i>Prepaid expenses for operating lease of fixed assets;</i>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ <i>Tools and equipment for use;</i>		
- Chi phí đi vay/ <i>Borrowing costs;</i>		
- Các khoản khác/ <i>Other amounts</i>	162,898,669	290,779,231
b)- Dài hạn/ <i>Long term:</i>		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ <i>Business establishment costs;</i>		
- Chi phí mua bảo hiểm/ <i>Insurance costs;</i>		
- Các khoản khác/ <i>Other amounts</i>	1,036,723,978	1,211,571,246
Cộng/ <i>Total:</i>	1,199,622,647	1,502,350,477

14- Tài sản khác/ *Other assets:*

	Số cuối năm <i>Ending Balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short term:</i>		
b)- Dài hạn/ <i>Long term:</i>		
Cộng/ <i>Total:</i>		

15- Vay và nợ thuê tài chính/ Loans and Financial Lease Liabilities:

	Số cuối năm/ Ending balance		Trong năm/ During the year		Số đầu năm/ Beginning balance	
	Giá trị/ Value	Số có khả năng trả nợ/ Amount payable	Tăng/ Increase	Giảm/ Decrease	Giá trị/ Value	Số có khả năng trả nợ/ Amount payable
a)- Vay ngắn hạn/ Short-term loans	21,200,032,700	21,200,032,700	51,153,338,300	52,445,301,600	22,491,996,000	22,491,996,000
Vay ngắn hạn ngân hàng/ Short-term bank loan	19,970,026,700	19,970,026,700	49,923,332,300	49,985,289,600	20,031,984,000	20,031,984,000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau Short-term loan from Saigon Thương Tín Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch	19,970,026,700	19,970,026,700	49,923,332,300	49,985,289,600	20,031,984,000	20,031,984,000
Vay ngắn hạn các cá nhân/ Short-term loans from individuals	-	-	720,000,000	720,000,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả/ Current portion of long-term loans	1,230,006,000	1,230,006,000	1,230,006,000	2,460,012,000	2,460,012,000	2,460,012,000
b)- Vay dài hạn/ Long-term loans	209,405,334,216	209,405,334,216	2,116,800,547	1,230,006,000	208,518,539,669	208,518,539,669
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau Short-term loan from Saigon Thương Tín Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch	759,967,000	759,967,000		1,230,006,000	1,989,973,000	1,989,973,000
Trái Phiếu thường dài hạn Long-term ordinary bonds	208,645,367,216	208,645,367,216	2,116,800,547		206,528,566,669	206,528,566,669
Cộng/ Total:	230,605,366,916	230,605,366,916	53,270,138,847	53,675,307,600	231,010,535,669	231,010,535,669

c)- Các khoản nợ thuê tài chính/ Finance lease liabilities

Thời hạn/ Duration	Năm nay/ This year			Năm trước/ Last year		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Total finance lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Lease interest payments	Trả nợ gốc Principal repayment	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Total finance lease payments	Trả tiền lãi thuê Lease interest payments	Trả nợ gốc Principal repayment
Từ 1 năm trở xuống/ Within 1 year						
Trên 1 năm đến 5 năm/ Over 1 year to 5 years						
Trên 5 năm/ Over 5 years						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ Outstanding loans and finance lease liabilities overdue:

	Số cuối kỳ/ Ending balance		Số đầu năm/ Beginning balance	
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
- Vay/ Loan;				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease liabilities;				
- Lý do chưa thanh toán/ Reason for non-payment.				
Cộng/Total:				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan/ Detailed explanation of loans and finance lease liabilities with related parties:

16- Phải trả người bán/ *Accounts payable to vendors:*

	Số cuối năm/ <i>Ending balance</i>		Số đầu năm/ <i>Beginning balance</i>	
	Giá trị/ <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ/ <i>Amount payable</i>	Giá trị/ <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ/ <i>Amount payable</i>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Short-term accounts payable to vendors:</i>				
- <i>Phải trả bên liên quan/ Payables to related parties</i>	6,836,961,047	6,836,961,047	2,076,210,352	2,076,210,352
Công ty TNHH Camimex Organic/ <i>Camimex Organic Co., Ltd.</i>	181,440,000	181,440,000	1,480,545,000	1,480,545,000
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/ <i>Thao Anh Fish Joint Stock Company</i>	-	-	1,480,545,000	1,480,545,000
- <i>Phải trả các nhà cung cấp khác/ Payables to other suppliers</i>	181,440,000	181,440,000	-	-
Các nhà cung cấp khác/ <i>Other suppliers</i>	6,655,521,047	6,655,521,047	595,665,352	595,665,352
Các nhà cung cấp khác/ <i>Other suppliers</i>	6,655,521,047	6,655,521,047	595,665,352	595,665,352
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ <i>Short-term advances from customers:</i>				
Các nhà cung cấp khác/ <i>Other suppliers</i>	-	-	-	-
c) Phải trả người lao động/ <i>Payables to employees</i>	1,478,811,068	1,478,811,068	1,292,958,399	1,292,958,399
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term accounts payable to vendors:</i>				
Phải trả cho các đối tượng khác/ <i>Payables to other parties.</i>	-	-	-	-
Cộng/ <i>Total:</i>	8,315,772,115	8,315,772,115	3,369,168,751	3,369,168,751
e) Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ <i>Outstanding overdue debt not yet paid:</i>				
Phải trả cho các đối tượng khác/ <i>Payables to other parties.</i>	-	-	-	-
Cộng/ <i>Total:</i>	0	0	0	0

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ *Taxes and Other Payables to the State:*

	Số đầu năm/ <i>Beginning balance</i>	Số phải nộp trong năm/ <i>Amount payable in the year</i>	Số đã thực nộp trong năm/ <i>actually paid in the year</i>	Số cuối năm/ <i>Ending balance</i>
a)- Phải nộp/ <i>Payable</i>				
Thuế GTGT phải nộp/ <i>VAT payable</i>		1,039,914,828	820,084,741	219,830,087
Thuế xuất, nhập khẩu/ <i>Export and Import Tax</i>	(3,473,766,666)			(3,473,766,666)
Thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Corporate Income Tax (CIT)</i>	1,794,948,942	1,534,667,724	1,108,050,571	2,221,566,095
Thuế thu nhập cá nhân/ <i>Personal Income Tax (PIT)</i>	863,252,720	665,350,468	685,535,372	843,067,816
Thuế nhà đất/ <i>Property tax</i>		765,808,272	559,105,388	206,702,884
Thuế môn bài/ <i>Business license tax</i>		3,000,000	3,000,000	-
Thuế tài nguyên/ <i>Resource Tax</i>				-
Các loại thuế, phí khác/ <i>Other taxes and fees</i>				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ <i>Other taxes and fees</i>	6,579,587	48,434,244	6,579,587	48,434,244
Cộng/ <i>Total:</i>	(808,985,417)	4,057,175,536	3,182,355,659	65,834,460
b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)/ <i>Receivables (detailed by tax type)</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ/ <i>VAT receivable (input VAT)</i>				
Thuế/ <i>Tax:</i>				
Thuế/ <i>Tax:</i>				
Cộng/ <i>Total:</i>	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả/ Accrued expenses:

	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
a)- Ngắn hạn/ Short-term.		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép/ Accrued salary expenses for leave time		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ Expenses during the business suspension period		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán/ Accrued expenses for estimated cost of goods sold, finished products, and sold real estate		
- Các khoản trích trước khác/ Other accrued expenses.	4,312,489,177	4,199,522,179
b)- Dài hạn/ Long-term		
- Lãi vay/ Loan interest		
- Các khoản khác/ Other liabilities		
Cộng/ Total:	4,312,489,177	4,199,522,179

19- Phải trả khác/ Other payables:

	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
a)- Ngắn hạn/ Short-term:		
- Phải trả bên liên quan/ Payables to related parties	80,850,000,000	82,633,161,769
Công ty Cổ Phần Camimex Farm - nhận ký quỹ, ký cược Camimex Farm Joint Stock Company - deposits and guarantees received	80,850,000,000	80,850,000,000
Công ty Cổ Phần Camimex/ Camimex Joint Stock Company	0	1,783,161,769
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ Payables to other organizations and individuals	616,781,452	607,076,823
Tài sản thừa chờ giải quyết/ Excess assets awaiting resolution	9,915,579	9,915,579
Kinh phí công đoàn/ Trade union funds.	456,404,993	433,961,244
Bảo hiểm xã hội/ Social insurance.	2,536,794	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Short-term deposits and guarantees received.	138,200,000	163,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other payables and liabilities	9,724,086	
Cộng/ Total:	81,466,781,452	83,240,238,592
b)- Dài hạn / Long-term		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Long-term deposits and guarantees received.	450,000,000	450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other payables and liabilities		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Overdue debts not yet paid		
Cộng/ Total:	450,000,000	450,000,000

20- Doanh thu chưa thực hiện/ Deferred revenue:

	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
a)- Ngắn hạn/ Short-term:		
- Doanh thu nhận trước/ Unearned revenue.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue from traditional customer		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenue.		
Cộng/ Total:		
b)- Dài hạn / Long-term		
- Doanh thu nhận trước/ Unearned revenue.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue from traditional customer		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenue.		
Cộng/ Total:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ Possibility of not fulfilling contracts with customers		
Cộng/ Total:		

21- Trái phiếu phát hành/ Bonds issued:

21.1- Trái phiếu thưởng/ Bonus bonds:						
Số cuối năm/ Ending balance			Số đầu năm/ Beginning balance			
Giá trị/ Value	Lãi suất/ Interest rate	Kỳ hạn/ Duration	Giá trị/ Value	Lãi suất/ Interest rate	Kỳ hạn/ Duration	
a)- Trái phiếu phát hành/ Bonds issued.						

- Loại p.hành theo mệnh giá/ <i>Type of issuance at par value</i>						
- Loại p.hành có chiết khấu/ <i>Type of issuance at a discount</i>						
- Loại p.hành có phụ trội/ <i>Type of issuance at a premium</i>	210,420,000,000	11,2%/ năm	03 (ba) năm (30/10/2023 đến 30/10/2026)	210,420,000,000	11,2%/ năm	03 (ba) năm (30/10/2023 đến 30/10/2026)
Cộng/ Total:						
b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ/ <i>Detailed explanation of bonds held by related parties (categorized by bond type):</i>						
Cộng/ Total:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi/ *Convertible bonds:*

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ/ *Convertible bonds at the beginning of the period:*

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Issuance date, original term, and remaining term of each type of convertible bond;*

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ/ *Additional convertible bonds issued during the period:*

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Issuance date, original term of each type of convertible bond;*

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ *Convertible bonds converted to shares during the period:*

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu/ *Quantity of each type of bond converted into shares during the period; quantity of new shares issued during the period for bond conversion;*

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu/ *Principal value of convertible bonds converted into equity capital.*

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ *Convertible bonds matured without conversion to shares during the period:*

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ/ *Quantity of each type of bond that matured without conversion into shares during the period;*

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư/ *Principal value of convertible bonds refunded to investors.*

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ/ *Convertible bonds at the end of the period:*

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Original term and remaining term of each type of convertible bond;*

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ/ *Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond):*

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ *Preferred stocks classified as liabilities:*

- Mệnh giá/Face value;

- Đối tượng được phát hành/ *Recipients of the issuance;*

- Điều khoản mua lại/ *Repurchase terms;*

- Giá trị mua lại trong kỳ/ *Repurchase value during the period;*

- Các thuyết minh khác/ *Other explanations.*

23- Dự phòng phải trả/ *Provisions for liabilities:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term:</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ <i>Provision for product and goods warranty:</i>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ <i>Provision for construction project warranty:</i>		
- Dự phòng tái cơ cấu/ <i>Restructuring provision:</i>		
- Dự phòng phải trả khác/ <i>Other provisions:</i>		
Cộng/ Total:		
b)- Dài hạn/ <i>Long-term:</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ <i>Provision for product and goods warranty:</i>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ <i>Provision for construction project warranty:</i>		
- Dự phòng tái cơ cấu/ <i>Restructuring provision:</i>		
- Dự phòng phải trả khác/ <i>Other provisions:</i>		
Cộng/ Total:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities:*

	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets:</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets;</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ <i>Deferred income tax assets related to deductible temporary differences;</i>	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ <i>Deferred income tax assets related to unused tax losses;</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ <i>Deferred income tax assets related to unused tax credits;</i>		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Amount offset against deferred income tax liabilities;</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets:</i>		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred income tax liabilities:</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities;</i>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ <i>Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences;</i>	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Amount offset against deferred income tax assets.</i>		

25- Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Comparison table of changes in equity:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu/ Items belonging to owner's equity.								Cộng/ Total
	Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's capital contribution	Thặng dư vốn cổ phần/ Share capital surplus	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Bond conversion option	Vốn khác của chủ sở hữu/ Other capital of the owner	Chênh lệch giá lại tài sản/ Difference in asset revaluation	Chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference	LNST chưa phân phối và các quỹ/ Undistributed PAT and funds	Các khoản mục khác/ Other items	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước/ Balance at the beginning of the previous year:	1,018,989,900,000	-	-	479,579,319	-	-	6,091,821,169		1,025,561,300,488
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the previous year;		-							-
- Lãi trong năm trước/ Profit in the previous year;									-
- Tăng khác/ Other monks;									-
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital reduction in the previous year;									-
- Lỗ trong năm trước/ Loss in the previous year;									-
- Giảm TD, LN/ Decrease in loans and profit									-
Số dư đầu năm nay/ Balance at the beginning of this year:	1,018,989,900,000	-	-	479,579,319	-	-	7,546,879,055		1,027,016,358,374
- Tăng vốn trong năm nay/ Increase capital this year;									-
- Lãi trong năm nay/ Profit this year;									-
- Tăng khác/ Other monks;									-
- Giảm vốn trong năm nay/ Reduce capital this year;									-
- Lỗ trong năm nay/ Loss this year;									-
- Giảm TD, LN/ Decrease in loans and profit									-
Số dư cuối năm/ Ending balance	1,018,989,900,000	-	-	479,579,319	-	-	8,932,831,511		1,028,402,310,830

b)- Chi tiết vốn góp chủ sở hữu/ <i>Details of Owner's Equity Contribution</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Cổ đông góp vốn/ <i>Shareholders contribute capital</i>	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
Cộng/ <i>Total:</i>	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ <i>Owner's equity investment:</i>		
+ Vốn góp đầu năm/ <i>Capital contribution at the beginning of the year.</i>		
+ Vốn góp tăng trong năm/ <i>Capital increase during the year.</i>		
+ Vốn góp giảm trong năm/ <i>The contributed capital decreased during the year.</i>		
+ Vốn góp cuối năm/ <i>Equity contribution at year-end</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ <i>Dividends and distributed profits:</i>		

d)- Cổ phiếu/ <i>Stocks:</i>	Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ <i>Number of shares registered for issuance</i>	101,898,990	101,898,990
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ <i>Number of shares sold to the public.</i>	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock.</i>	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as equity).</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)/ <i>Number of treasury shares repurchased.</i>		
+ Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock.</i>		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as equity).</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ <i>Number of shares outstanding:</i>	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock.</i>	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ <i>Par value of shares outstanding: 10,000 VND</i>		

đ)- Cổ tức/ *Dividend:*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ *Dividends declared after the end of the fiscal year:*

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ *Dividends declared on common stock:*

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ *Dividends declared on preferred stock:*

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ *Cumulative dividends on preferred stock not yet recognized:*

e)- Các quỹ của doanh nghiệp/ *Corporate funds:*

- Quỹ đầu tư phát triển/ *Development investment fund:*

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ *Enterprise restructuring support fund:*

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ *Other funds under equity:*

Số cuối năm <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
479,579,319	479,579,319

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ *Income and expenses, gains or losses, recognized directly in equity according to the provisions of specific accounting standards:*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Revaluation surplus:*

	Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm/ <i>Reason for change between beginning and end of year numbers:</i>		

27- Chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference:*

	Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ. - <i>Exchange rate difference due to the translation of financial statements prepared in foreign currency into VND</i>		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác: - <i>Exchange rate differences arising from other reasons (specify the reasons)</i>		

28- Nguồn kinh phí/ Source of funding:

	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ Funding allocated during the year		
- Chi sự nghiệp/ Career expenditure.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ Remaining funds at the end of the year		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ Items outside the balance sheet

	Số cuối năm Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
a)- Tài sản thuê ngoài/ Outsourced assets :		
- Từ 1 năm trở xuống/ Within 1 year.		
- Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1 year to 5 years.		
- Trên 5 năm/ Over 5 years.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ/ Custodial assets:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Materials and goods received for safekeeping, processing, and consignment:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:
- Goods accepted for sale, consignment, pledge, mortgage:

c)- Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies:

d)- Kim khí quý, đá quý/ Precious metals and gemstones:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad debts written off:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ Other information regarding off-balance sheet items.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

VI - Supplementary information for items presented in the Income Statement:

Đơn vị tính: đồng
Unit: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Total revenue from the sale of goods and provision of services

	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
a) Doanh thu/ Revenue		
- Doanh thu bán hàng hóa - Revenue from the sale of goods;	233,999,492,766	58,523,862,500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ - Revenue from the provision of services;	18,747,222,222	11,064,057,238
- Doanh thu bán phụ phẩm - Revenue from the sale of by-products;		
- Doanh thu cho thuê tài sản - Revenue from property taxes;	1,321,492,600	1,019,346,000
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Revenue from construction contracts recognized during the period;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. + Total accumulated revenue from construction contracts recognized as of the financial statement date.		
Cộng/ Total:	254,068,207,588	70,607,265,738
b) Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue from related parties:		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

In cases where revenue from leasing assets is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition using the time-apportionment method over the lease term. This should include an analysis of the potential decline in profits and future cash flows due to recognizing revenue for the entire amount received in advance.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

2. Revenue deductions

Năm nay/ This year Năm trước/ Last year

Trong đó/ In there:

- Chiết khấu thương mại/ Trade discount;
- Giảm giá hàng bán/ Sales discount;
- Hàng bán bị trả lại/ Returned goods.

Cộng/ Total:

0 0

3. Giá vốn hàng bán

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay/ This year Năm trước/ Last year

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Cost of goods sold;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Cost of finished goods sold;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Cost of providing processing services;

226,587,877,131 55,747,685,146

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Prepaid expense items;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Pre-deducted value into the cost of each item;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- + Estimated time of cost incurred.
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Remaining value, transfer and liquidation costs of investment real estate;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Investment Real Estate Business Costs;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Value of inventory lost during the period;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Other expenses exceeding the normal level are charged directly to the cost price;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Provision for inventory decline;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
- Cost of goods sold deductions.

Cộng/ Total:

226,587,877,131 55,747,685,146

4. Doanh thu hoạt động tài chính

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay/ This year Năm trước/ Last year

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Interest on deposits and loans
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Profit from sale of investments;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Dividends, profits distributed;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Exchange rate difference;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Interest on deferred payment, payment discounts;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Other financial revenue.

30,045,344,092 34,116,844,366

1,460,000,000

1,695,568,676 3,497,969,784

Cộng/ Total:

33,200,912,768 37,614,814,150

		Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
5. Chi phí tài chính			
5. Financial costs			
- Lãi tiền vay;		24,733,724,954	25,299,999,344
- <i>Loan interest;</i>			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- <i>Payment discounts, deferred sales interest;</i>			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- <i>Losses from liquidation of financial investments;</i>			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		1,537,652,578	2,042,054,529
- <i>Exchange rate difference loss;</i>			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- <i>Provision for impairment of trading securities and investment losses;</i>			
- Chi phí tài chính khác;		2,116,800,547	2,111,001,095
- <i>Other financial costs;</i>			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
- <i>Financial expense deductions.</i>			
Cộng/ Total:		28,388,178,079	29,453,054,968
6. Thu nhập khác			
6. Other income			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- <i>Liquidation and sale of fixed assets;</i>			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- <i>Profit from asset revaluation;</i>			
- Tiền phạt thu được;			
- <i>Fines collected;</i>			
- Tiền thuê đất được giảm;			
- <i>Land rent is reduced;</i>			
- Các khoản khác.			
- <i>Other items.</i>			
Cộng/ Total:		0	0
7. Chi phí khác			
7. Other costs			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			38,074,332
- <i>Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets;</i>			
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động SXKD		2,318,897,160	2,318,897,160
- <i>Depreciation costs of assets not used for production and business activities</i>			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- <i>Loss on revaluation of assets;</i>			
- Các khoản bị phạt;		143,806,877	1,170,108,206
- <i>Penalties;</i>			
- Các khoản khác.		206,156,817	13,098,605
- <i>Other items.</i>			
Cộng/ Total:		2,668,860,854	3,540,178,303
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
8. Selling and administrative expenses			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
a) <i>Business management expenses incurred during the period</i>		20,098,932,585	16,209,579,454
- Chi phí nhân viên		11,424,597,074	9,402,528,655
- <i>Employee costs</i>			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,131,987,596	2,187,035,043
- <i>Fixed asset depreciation costs</i>			
- Thuế phí, lệ phí		797,110,480	609,332,937
- <i>Taxes, fees</i>			
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.		5,745,237,435	4,010,682,819
- <i>Other business management expenses.</i>			

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
b) <i>Selling expenses incurred during the period</i>	6,604,651,527	708,473,560
- Chi phí nhân viên		
- <i>Employee costs</i>		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- <i>Fixed asset depreciation costs</i>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- <i>Outsourcing service costs</i>	6,238,170,865	541,446,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
- <i>Other selling expenses.</i>	366,480,662	167,027,560
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
c) <i>Selling expenses and administrative expenses write-offs</i>	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- <i>Reversal of product and goods warranty provisions;</i>		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- <i>Reversal of restructuring provisions and other provisions;</i>		
- Các khoản ghi giảm khác.		
- <i>Other deductions.</i>		
Cộng/ Total:	26,703,584,112	16,918,053,014
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
9. <i>Production and business costs by factor</i>	Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- <i>Cost of raw materials;</i>		
- Chi phí nhân công;		
- <i>Labor costs;</i>	11,424,597,074	9,402,528,655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- <i>Fixed asset depreciation costs;</i>	4,450,884,756	4,505,932,203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- <i>Outsourced service costs;</i>	7,146,500,729	1,485,222,679
- Chi phí khác bằng tiền.		
- <i>Other expenses in cash.</i>	6,450,498,713	3,843,266,637
Cộng/ Total:	29,472,481,272	19,236,950,174
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. <i>Current corporate income tax expense</i>	Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- <i>Corporate income tax expense calculated on current year taxable income</i>	1,534,667,724	1,108,050,571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <i>Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense</i>		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- <i>Total current corporate income tax expense</i>		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
11. <i>Deferred corporate income tax expense</i>	Năm nay/ <i>This year</i>	Năm trước/ <i>Last year</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- <i>Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences;</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- <i>Deferred corporate income tax expense arises from the reversal of deferred income tax assets;</i>		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- *Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;*

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- *Deferred corporate income tax income arises from unused tax losses and tax credits;*

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- *Deferred corporate income tax income arises from the reversal of deferred income tax liabilities;*

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- *Total deferred corporate income tax expense.*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

1. Non-cash transactions affect future cash flow statements

Năm nay/ This year Năm trước/ Last year

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- *Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a financial leasing transaction*

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- *Buying a business through issuing shares;*

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- *Convert debt to equity;*

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

- *Other non-monetary transactions*

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Amounts held by the enterprise but not used:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

3. Actual loan amount collected during the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- *Proceeds from borrowing under conventional contracts;*

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- *Proceeds from issuance of common bonds;*

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- *Proceeds from issuance of convertible bonds;*

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- *Proceeds from issuance of preferred shares are classified as liabilities;*

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- *Proceeds from repurchase transactions of government bonds and securities REPO;*

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

- *Proceeds from borrowing in other forms.*

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

4. Amount actually paid back during the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- *Repayment of principal loan under normal contract;*

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- *Principal repayment of common bonds;*

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- *Principal repayment of convertible bonds;*

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- *Preferred stock principal repayments are classified as liabilities;*

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- *Payment for government bond repurchase and securities REPO transactions;*

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

- *Loan repayment in other forms*

VIII - Những thông tin khác

VIII - Other information

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

01- Events occurring after the balance sheet date

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

The Board of Directors of the company confirms that no events have occurred after December 31, 2025 until the date of preparation of the financial statements.

02- Thông tin về các bên liên quan

02- Information about related parties

- Giao dịch với các bên có liên quan

- Transactions with related parties

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Transactions with relevant key management members

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of General Directors, Chief Accountant and close family members of these individuals.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Transactions with key management members and related individuals are as follows:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Accumulated from the beginning of the year to the end of the year

	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
- Board of Directors and Supervisory Board		
Vay tiền / Borrow money	0	0
Trả tiền vay/ Loan repayment	0	0

Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

At the end of the accounting period, the liabilities to key management members and related individuals were as follows:

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning Balance
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
-Board of Directors and Supervisory Board		
Phải trả tiền vay Must pay loan	0	0
Cộng nợ phải trả Total liabilities	0	0

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Income of key management members and members of the Board of Supervisors:

Kỳ này/ This period	Tiền lương Salary	Thù lao Remuneration	Cộng thu nhập Total income
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors		120,000,000	120,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Mr. Huynh Van Tan - Member of Board of Directors and General Director	533,945,237	96,000,000	629,945,237
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/06/2025) Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and Deputy General Director (resigned on 03 June 2025)		32,774,194	32,774,194

Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc <i>Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director</i>	436,853,354	63,483,871	500,337,225
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/06/2025) <i>Mr. Nguyen Trong Ha - Member of Board of Directors (resigned on 03 June 2025)</i>		32,774,194	32,774,194
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị <i>Mr. Do Van Hai - Member of Board of Directors</i>		96,000,000	96,000,000
Ông Lee Min - Thành viên Hội đồng quản trị <i>Mr. Lee Min - Member of Board of Directors</i>		63,483,871	63,483,871
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát <i>Mr. Nguyen Dang Duan - Head of Supervisory Board</i>		72,000,000	72,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghi - Thành viên Ban kiểm soát <i>Mr. Nguyen Hoang Nghi - Member of the Board of Supervisors</i>		48,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/06/2025) <i>Mr. Nguyen Ngoc Binh Thuan - Member of the Board of Supervisor (resigned on 03 June 2025)</i>		15,866,667	15,866,667
Bà Nguyễn Thị Tuyết Anh - Thành viên Ban kiểm soát <i>Ms. Nguyen Thi Tuyen Anh - Member of the Board of Supervisor</i>		31,741,935	31,741,935
Cộng/ total:	970,798,591	672,124,732	1,642,923,323
Kỳ trước/ Previous period			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị <i>Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors</i>		120,000,000	120,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc <i>Mr. Huynh Van Tan - Member of Board of Directors and General Director</i>	300,528,293	96,000,000	396,528,293
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc <i>Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and Deputy General Director</i>		96,000,000	96,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc <i>Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director</i>	300,534,508		300,534,508
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị <i>Mr. Nguyen Trong Ha - Member of Board of Directors</i>		96,000,000	96,000,000
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị <i>Mr. Do Van Hai - Member of Board of Directors</i>		96,000,000	96,000,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát <i>Mr. Nguyen Dang Duan - Head of Supervisory Board</i>		72,000,000	72,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghi - Thành viên Ban kiểm soát <i>Mr. Nguyen Hoang Nghi - Member of the Board of Supervisors</i>		48,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận - Thành viên Ban kiểm soát <i>Mr. Nguyen Ngoc Binh Thuan - Member of the Board of Supervisor</i>		48,000,000	48,000,000
Cộng/ total:	601,062,801	672,000,000	1,273,062,801

- Giao dịch với các bên có liên quan khác
- Transactions with other related parties

Bên liên quan

Related parties

Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị

Camimex Quang Tri Joint Stock Company

Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn

Mối quan hệ

Relationship

Công ty liên kết

Affiliated companies

Công ty liên kết

Nam Can Seafood Import Export Joint Stock Co. Affiliated companies

Công ty TNHH Camimex Nutrition

Công ty trong cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Camimex Nutrition Company Limited

Company under the same Chairman of the Board of Directors

Công ty TNHH TP TS Thái Minh Hưng

Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty

Thai Minh Hung Food and Beverage Company Limited

The company has a legal representative who has a close relationship with the company's key management members.

03- Thông tin về bộ phận

03- Department information

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Secondary segment reporting - by business sector

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

The company does not prepare segment reports by business sector because the company's business activities are mainly seafood products.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Primary segment reporting by geographical area:

Kỳ này <i>This period</i>	Trong nước <i>Domestic</i>	Xuất khẩu <i>Export</i>	Cộng <i>Total</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài <i>Net revenue from sales and services to outside</i>	73,767,106,013	180,301,101,575	254,068,207,588
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total net revenue from sales and services</i>	73,767,106,013	180,301,101,575	254,068,207,588
Chi phí theo bộ phận <i>Cost by department</i>	53,049,371,366	173,538,505,765	226,587,877,131
Kết quả kinh doanh theo bộ phận <i>Business results by department</i>	20,717,734,647	6,762,595,810	27,480,330,457
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận <i>Costs not allocated by department</i>			(26,703,584,112)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh <i>Profit from business activities</i>			776,746,345
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial revenue</i>			33,200,912,768
Chi phí tài chính <i>Financial costs</i>			(28,388,178,079)
Thu nhập khác <i>Other income</i>			0
Chi phí khác <i>Other costs</i>			(2,668,860,854)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>			(1,534,667,724)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại <i>Refundable corporate income tax expense</i>			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after corporate income tax</i>			1,385,952,456

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

The assets and liabilities of the Company's geographical segments are as follows:

	Nội địa <i>Domestic</i>	Xuất khẩu <i>Export</i>	Cộng <i>Total</i>
Số cuối năm <i>Beggin Balance</i>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận <i>Direct assets of the department</i>	1,358,107,373,532	0	1,358,107,373,532
Tài sản phân bổ cho bộ phận <i>Assets allocated to the department</i>	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận <i>Assets not allocated by segment</i>	0	0	0
Tổng tài sản <i>Total assets</i>	1,358,107,373,532	0	1,358,107,373,532
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận <i>Direct liabilities of the department</i>	329,705,062,702	0	329,705,062,702
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận <i>Liabilities allocated to the department</i>	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận <i>Liabilities not allocated by segment</i>	0	0	0
Tổng nợ phải trả <i>Total assets</i>	329,705,062,702	0	329,705,062,702

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính
04- Fair value of financial assets and liabilities

	Giá trị sổ sách <i>Book value</i>		Giá trị hợp lý <i>Fair value</i>	
	Số cuối kỳ <i>Ending Balance</i>	Số đầu năm <i>Beggin balance</i>	Số cuối kỳ <i>Ending Balance</i>	Số đầu năm <i>Beggin balance</i>
Tài sản tài chính <i>Financial assets</i>				
Tiền và các khoản tương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	20,395,042,878	20,428,720,887	20,395,042,878	20,428,720,887
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held to maturity investments</i>			0	0
	2,766,600,000	2,650,000,000	2,766,600,000	2,650,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán <i>Financial assets available for sale</i>			0	0
Phải thu khách hàng <i>Accounts receivable</i>			0	0
	46,289,142,535	4,640,427,900	46,289,142,535	4,640,427,900
Các khoản cho vay <i>Loans</i>			0	0
Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>			0	0
	7,031,134,400	38,602,085,175	7,031,134,400	38,602,085,175
Cộng/ Total	76,481,919,813	66,321,233,962	76,481,919,813	66,321,233,962
Nợ phải trả tài chính <i>Financial liabilities</i>				
Phải trả cho người bán <i>Payable to Seller</i>				
	6,836,961,047	2,076,210,352	6,836,961,047	2,076,210,352
Vay và nợ <i>Loans and Debts</i>				
	230,605,366,916	231,010,535,669	230,605,366,916	231,010,535,669
Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>				
	81,466,781,452	83,240,238,592	81,466,781,452	83,240,238,592
Cộng/ Total	318,909,109,415	316,326,984,613	318,909,109,415	316,326,984,613

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5- *Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years):*

6- Thông tin về hoạt động liên tục:
6- *Information on ongoing operations:*

7- Những thông tin khác (3):
7- *Other information (3):*

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026
Prepared on 29 January 2026

NGƯỜI LẬP
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân

Huỳnh Văn Căn

